



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>								
	- Lúa	Ha	15,178	22,648	9,759	15,254	100.50%	67.35%	7,394
	- Cà phê	Ha	28,901	28,934	29,127	29,127	100.78%	100.67%	
	- Cao su	Ha	76,700	76,982	77,541	77,541	101.10%	100.73%	
	- Sắn	Ha	36,334	38,009	21,703	36,500	100.46%	96.03%	1,509
	- Mía	Ha	955	2,000	961	961	100.63%	48.05%	1,039
	- Ngô	Ha	4,029	5,035	1,222	2,932	72.77%	58.23%	2,103
	- Cây ăn quả	Ha	6,782	10,475	9,997	10,145	149.59%	96.85%	330
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>1,100</i>	<i>402</i>	<i>550</i>		<i>50.00%</i>	<i>550</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1,639	3,363	2,374	2,863	174.68%	85.13%	500
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>1,000</i>	<i>60</i>	<i>549</i>		<i>54.90%</i>	<i>451</i>
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	52,176	121,672	39,858	53,398	102.34%	43.89%	68,274
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552	Chưa tới mùa vụ thu hoạch	Chưa tới mùa vụ thu hoạch			69,552
	- Cao su mũ tươi	"	16,131	100,635	14,518	16,985	105.29%	16.88%	83,650
	- Sắn	"		604,621	Chưa tới mùa vụ thu hoạch	Chưa tới mùa vụ thu hoạch			604,621
	- Mía cây	"		54,515	Chưa tới mùa vụ thu hoạch	Chưa tới mùa vụ thu hoạch			54,515
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,254	2,241	1,784	1,784	142.25%	79.62%	457
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>13</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>500</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	3,057	5,407	5,212.0	5,784.0	189.21%	106.97%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>393</i>	<i>900</i>	<i>110</i>	<i>682</i>	<i>173.67%</i>	<i>75.78%</i>	<i>218</i>
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>		<b>264,961</b>	<b>277,280</b>	<b>267,487</b>	<b>269,355</b>	<b>101.66%</b>	<b>97.14%</b>	<b>7,925</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Đàn trâu	Con	24,990	24,100	24,012	24,100	96.44%	100.00%	
	- Đàn bò	"	84,550	85,000	84,850	84,800	100.30%	99.76%	200
	- Đàn lợn	"	155,421	168,180	158,625	160,455	103.24%	95.41%	7,725
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	17,419	36,750	14,562	18,375	105.49%	50.00%	18,375
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>11,088</i>	<i>23,100</i>	<i>9,078</i>	<i>11,550</i>	<i>104.17%</i>	<i>50.00%</i>	<i>11,550</i>
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
	- Trồng mới rừng	Ha	77	4,000	0	50	64.94%	1.25%	3,950
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,12	63.12	63,05	63,05	99.89%	99.89%	63.12
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	841	850	109.56%	100.00%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,034	1,868	909	1,125	108.80%	60.22%	743
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,066	6,470	1,726	2,170	105.03%	33.54%	4,300
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	176,158	500,000	172,845	206,965	117.49%	41.39%	293,035
	- Tinh bột sắn	Tấn	104,986	320,000	110,801	113,710	108.31%	35.53%	206,290
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.22%	54.86%	5,868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	15,789	43,350	11,624	14,494	91.80%	33.43%	28,856
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,274	4,254	1,183	1,420	111.44%	33.39%	2,834
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	225	478	209	250	111.09%	52.34%	228
	- Nước máy	1000 m3	1,775	4,000	1,588	1,905	107.31%	47.63%	2,095
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>14,649</b>	<b>31,481</b>	<b>14,164</b>	<b>16,998</b>	<b>116.04%</b>	<b>53.99%</b>	<b>14,483</b>
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>								
	- Tổng lượt khách	L/khách	785,000	1,300,000	871,400	956,400	121.83%	73.57%	343,600
	+ Khách quốc tế	"	100	5,000	1,266	1,516	1516.00%	30.32%	3,484

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Khách nội địa	"	784,900	1,295,000	870,134	954,884	121.66%	73.74%	340,116
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	183.5	320	374.4	384	209.26%	120.00%	
<b>9</b>	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>36</b>	<b>48</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>116.67%</b>	<b>87.50%</b>	<b>6</b>
-	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	0	5	0	0		0.00%	5
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>3</b>
<b>11</b>	<b>Thu NSNN</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,270</b>	<b>4,500</b>	<b>1,387</b>	<b>1,838</b>	<b>80.98%</b>	<b>40.84%</b>	<b>2,662</b>
<b>12</b>	<b>Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>4,125</b>	<b>14,299</b>	<b>4,100</b>	<b>5,124</b>	<b>124.23%</b>	<b>35.83%</b>	<b>9,175</b>
<b>13</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>148.0</b>	<b>290</b>	<b>129.10</b>	<b>160</b>	<b>108.11%</b>	<b>55.17%</b>	<b>130</b>
<b>14</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>2.5</b>	<b>6.9</b>	<b>1.95</b>	<b>2.80</b>	<b>114.29%</b>	<b>40.58%</b>	<b>4</b>
<b>15</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>37/63 (tăng 24 bậc so với năm 2021)</b>	<b>Tăng 05 bậc so với năm 2022</b>	<b>Công bố năm 2023</b>				
<b>16</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)</b>	<b>Điểm</b>	<b>54/61 (giữ nguyên thứ bậc so với năm 2021)</b>						
<b>17</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>55/63 (tăng 04 bậc so với năm 2021)</b>						
<b>18</b>	<b>Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>42/63 (tăng 02 bậc so với năm 2021)</b>						
<b>19</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10,623</b>	<b>27,000</b>		<b>12,231</b>	<b>115.14%</b>	<b>45.30%</b>	<b>14,769</b>
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		<i>8,165</i>	<i>20,400</i>		<i>8,949</i>	<i>109.59%</i>	<i>43.87%</i>	<i>11,451</i>
<b>20</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>								
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	207	360	119	145	70.05%	40.28%	215
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	3,931	7,300	1,794	1,824	46.40%	24.99%	5,476
<b>21</b>	<b>Hợp tác xã</b>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	218	250	258	260	119.27%	104.00%	
+	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	27	30	30	32	118.52%	106.67%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,109	1,500	1,453	1,470	132.55%	98.00%	30
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.5	17.5	17.2	17.3	104.85%	98.86%	17.5
<b>22</b>	<b>Tổ hợp tác</b>								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	254	265	121.56%	106.00%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,486	2,530	113.15%	101.20%	
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>								
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm				593,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2	Báo cáo năm				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3	Báo cáo năm				68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	101.8	108	110	110	108.08%	101.85%	
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	3,300	6,000	3,335	4,000	121.21%	66.67%	2,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm				57.2
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		41					41
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>								
-	Số hộ nghèo	Hộ		10,225	Báo cáo năm				10,225
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		6.82					6.82
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,645					11,645
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.70					7.70
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	163,500	167,300	166,769	166,769	102.00%	99.68%	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9	99.9	100.00%	100.00%	
	+ Trung học cơ sở	"	97.5	97.7	97.7	97.7	100.21%	100.00%	
	+ Trung học phổ thông	"	54.1	58	57.0	57.0	105.36%	98.28%	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	14.5	25	21.9	21.9	151.03%	87.60%	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	42.0	46	44.4	44.4	105.71%	96.52%	46
	+ Tiểu học	%	72.0	74	72.5	72.5	100.69%	97.97%	74
	+ Trung học Cơ sở	%	44.0	47	45.5	45.5	103.41%	96.81%	47
	+ Trung học phổ thông	%	50.0	50	52.0	52.0	104.00%	104.00%	50
<b>5</b>	<b>Y tế</b>								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.45	93.35	91.16	92.5	102.27%	99.09%	93.35
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.48	19.75	19.46	19.50	105.52%	98.73%	19.75
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.86	11.85	11.84	11.85	99.92%	100.00%	11.85
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40.30	39.3	39.3	39.3	97.52%	100.00%	39.3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.50	10.5	10.4	10.4	99.05%	99.05%	10.5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100.0	100	Ngày 09/3/2023 Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 1300/QĐ-BYT ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030 thay thế cho Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 kể từ tháng 03/2023				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100.0	100	100	100	100.0%	100.0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.8
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56.9	57	57.9	57.9	101.76%	101.76%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023	
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	91	94	94	111.90%	103.30%		
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.85	99.91		99.90	100.05%	99.99%	99.91	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	97.81	98.55		98.17	100.37%	99.61%	98.55	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	97.50	98.45		97.89	100.40%	99.43%	98.45	
III	Các chỉ tiêu về môi trường									
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	86.5	86	86	101.18%	99.42%	86.5	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90.0	91	90.5	90.5	100.56%	99.45%	91	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91.5	93		92.5	101.09%	99.46%	93	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100.00%	100.00%		
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83.3	85	84.6	84.6	101.52%	99.53%	85	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	64.3	70	66.7	66.7	103.76%	95.29%	70	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH									
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		≥90		90	100.00%		≥90	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		≥82	Báo cáo năm				≥82	
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100					100	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100.00%	100.00%	100	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		≥71	Báo cáo năm				≥71	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		≥80						≥80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%						Giảm 5%